# DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6510303 Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

*(Theo Quyết định số: /QĐ-CĐBT ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre*

| STT | Họ và tên | | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu | ĐT | Diemutdt | KV | Diemutkv | Ngành | ĐM1 | ĐM2 | ĐM3 | ĐTC | Trúng tuyển |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đinh Ngọc | Đăng | 05/11/2001 | Nam | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6510303 | 8.2 | 6.8 | 6.8 | 22.30 | TT |
| 2 | Trần Nhựt | Linh | 26/08/2001 | Nam | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510303 | 6.2 | 6.8 | 6.6 | 20.60 | TT |
| 3 | Nguyễn Thanh | Phú | 15/08/2001 | Nam | Ba Tri, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510303 | 7.5 | 7.9 | 6.0 | 22.40 | TT |
| 4 | Đặng Hoàng | Phi | 17/04/2001 | Nam | Giồng Trôm, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510303 | 6.4 | 6.5 | 6.3 | 20.20 | TT |
| 5 | Cao Phước | Sang | 10/08/2001 | Nam | Mỏ Cày Bắc, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510303 | 8.5 | 7.9 | 6.8 | 24.20 | TT |
| 6 | Trần Phát | Tài | 13/02/2001 | Nam | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510303 | 7.5 | 8.3 | 5.7 | 22.50 | TT |
| 7 | Trần Quang | Thái | 29/06/2001 | Nam | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510303 | 6.5 | 7.5 | 6.0 | 21.00 | TT |
| 8 | Nguyễn Trường | Thịnh | 20/03/1999 | Nam | Mỏ Cày Nam, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510303 | 6.7 | 7.1 | 7.4 | 22.20 | TT |
| 9 | Nguyễn Thị Ngọc | Trinh | 19/05/2001 | Nữ | Thạnh Phú, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510303 | 6.8 | 6.4 | 6.1 | 20.30 | TT |
| 10 | Đinh Hoàng | Vũ | 28/09/2001 | Nam | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6510303 | 6.8 | 7.3 | 7.6 | 22.20 | TT |
| 11 | Nguyễn Thị Anh | Thi | 02/01/2001 | Nữ | Chợ Lách, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510303 | 7.2 | 7.0 | 6.8 | 22.00 | TT |

**Cộng ngành 6510303: 11 thí sinh**

*Bến Tre, ngày tháng năm 2019*

*NGƯỜI LẬP BIỂU*

**Phan Bá Vinh**

*CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH*

CAO ĐẲNG BẾN TRE

**Nguyễn Văn Huấn**

# DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6340301 Kế toán

*(Theo Quyết định số: /QĐ-CĐBT ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre*

| STT | Họ và tên | | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu | ĐT | Điemutđt | KV | Điemutkv | Ngành | ĐM1 | ĐM2 | ĐM3 | ĐTC | Trúng tuyển |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đặng Trần Yến | Bình | 07/04/2001 | Nữ | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6340301 | 7.2 | 7.1 | 7.6 | 22.40 | TT |
| 2 | Đặng Thị Ngọc | Huyền | 04/01/1998 | Nữ | Ba Tri, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6340301 | 6.3 | 6.8 | 5.6 | 19.70 | TT |
| 3 | Nguyễn Thị Diễm | Hương | 26/10/2001 | Nữ | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6340301 | 7.1 | 6.4 | 7.8 | 21.80 | TT |
| 4 | Võ Duy | Khang | 08/12/1997 | Nam | Ba Tri, Bến Tre | | | 1 | 1.5 | 6340301 | 7.9 | 6.7 | 6.6 | 22.70 | TT |
| 5 | Nguyễn Văn | Khoa | 03/11/1997 | Nam | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6340301 | 9.0 | 6.4 | 5.4 | 21.30 | TT |
| 6 | Lê Tuyết | Lan | 03/09/2001 | Nữ | Mỏ Cày Nam, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6340301 | 5.4 | 6.2 | 5.0 | 17.60 | TT |
| 7 | Phan Thị Tuyết | Ngân | 02/01/2000 | Nữ | Ba Tri, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6340301 | 6.4 | 6.9 | 6.5 | 20.80 | TT |
| 8 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 01/02/2001 | Nữ | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6340301 | 5.2 | 8.5 | 7.3 | 22.00 | TT |
| 9 | Nguyễn Huỳnh | Như | 08/03/2001 | Nữ | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6340301 | 7.2 | 8.1 | 7.5 | 23.30 | TT |
| 10 | Bùi Thị Anh | Thư | 03/01/2001 | Nữ | Mỏ Cày Nam, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6340301 | 7.8 | 8.5 | 7.2 | 24.50 | TT |
| 11 | Ngô Ngọc Phương | Trúc | 17/01/2001 | Nữ | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6340301 | 8.8 | 8.4 | 7.8 | 25.50 | TT |
| 12 | Võ Anh | Tú | 19/04/1998 | Nam | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6340301 | 6.6 | 7.1 | 7.7 | 22.40 | TT |
| 13 | Đỗ Nguyễn Hồng | Tiên | 11/01/2001 | Nữ | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6340301 | 8.3 | 7.4 | 7.9 | 24.10 | TT |
| 14 | Nguyễn Thị Hồng | Vân | 17/10/2001 | Nữ | Mỏ Cày Nam, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6340301 | 7.7 | 8.0 | 7.6 | 24.30 | TT |
| 15 | Nguyễn Thị Phương | Khánh | 23/09/2001 | Nữ | Chợ Lách, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6340301 | 6.9 | 7.9 | 6.6 | 22.40 | TT |
| 16 | Trần Thị Như | Muội | 08/04/2001 | Nữ | Bình Đại, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6340301 | 8.8 | 8.8 | 9.0 | 27.60 | TT |
| 17 | Sử Thị | Ngân | 19/04/2001 | Nữ | Thạnh Phú, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6340301 | 6.0 | 6.1 | 7.0 | 20.10 | TT |
| 18 | Châu Thị Kim | Trinh | 07/01/2001 | Nữ | Mỏ Cày Nam, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6340301 | 8.4 | 8.0 | 6.6 | 24.00 | TT |
| 19 | Nguyễn Thị Ngọc | Huyền | 31/10/1990 | Nữ | Giồng Trôm, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6340301 | 5.6 | 5.8 | 5.6 | 18.00 | TT |

**Cộng ngành 6340301: 19 thí sinh**

*Bến Tre, ngày tháng năm 2019*

*CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH*

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

**Nguyễn Văn Huấn**

*NGƯỜI LẬP BIỂU*

**Phan Bá Vinh**

# DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6620302 Nuôi trồng thủy sản

*(Theo Quyết định số: /QĐ-CĐBT ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre*

| STT | Họ và tên | | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu | ĐT | Dienutdt | KV | Dienutkv | Ngành | ĐM1 | ĐM2 | ĐM3 | ĐTC | Trúng tuyển |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hồ Thị Thanh | Nguyệt | 24/04/2001 | Nữ | Thạnh Phú, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6620302 | 6.8 | 6.6 | 8.1 | 22.50 | TT |
| 2 | Nguyễn Tuấn | Phong | 07/05/2001 | Nam | Mỏ Cày Nam, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6620302 | 8.0 | 7.1 | 7.9 | 24.00 | TT |
| 3 | Lê Nguyễn Mạnh | Tường | 04/08/2001 | Nam | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6620302 | 8.1 | 7.3 | 7.9 | 23.80 | TT |

**Cộng ngành 6620302: 03 thí sinh**

*Bến Tre, ngày tháng năm 2019*

*NGƯỜI LẬP BIỂU*

**Phan Bá Vinh**

*CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH*

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

**Nguyễn Văn Huấn**

# DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6510202 Công nghệ kỹ thuật ô tô

*(Theo Quyết định số: /QĐ-CĐBT ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre*

| STT | Họ và tên | | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu | ĐT | Diemutdt | KV | Diemutkv | Ngành | ĐM1 | ĐM2 | ĐM3 | ĐTC | Trúng tuyển |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lê Hoài | Ân | 02/01/2001 | Nam | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510202 | 6.7 | 7.6 | 8.2 | 23.50 | TT |
| 2 | Nguyễn Luân | Chấn | 18/07/2001 | Nam | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6510202 | 8.3 | 7.4 | 6.4 | 22.60 | TT |
| 3 | Bồ Huy | Hoàng | 14/05/2001 | Nam | Mỏ Cày Bắc, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510202 | 3.1 | 5.1 | 5.0 | 14.20 | TT |
| 4 | Trần Lê Trọng | Nhân | 20/10/2001 | Nam | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510202 | 8.4 | 7.2 | 8.2 | 24.80 | TT |
| 5 | Võ Thanh | Nhân | 26/10/2001 | Nam | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510202 | 7.4 | 6.0 | 6.5 | 20.90 | TT |
| 6 | Trương Anh | Ngọc | 06/02/2001 | Nam | Mỏ Cày Bắc, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510202 | 7.0 | 8.0 | 6.8 | 22.80 | TT |
| 7 | Nguyễn Bình | Nguyên | 20/04/2000 | Nam | Mỏ Cày Bắc, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510202 | 6.9 | 6.5 | 6.1 | 20.50 | TT |
| 8 | Phạm Duy Thiên | Phúc | 10/10/2001 | Nam | Mỏ Cày Nam, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510202 | 5.0 | 3.7 | 5.9 | 15.60 | TT |
| 9 | Nguyễn Quốc | Thịnh | 29/12/2000 | Nam | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510202 | 5.8 | 5.9 | 4.8 | 17.50 | TT |
| 10 | Trần Đỗ Hữu | Thuận | 16/09/2001 | Nam | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510202 | 7.7 | 8.3 | 5.4 | 22.40 | TT |
| 11 | Trương Văn | Tiến | 02/09/2001 | Nam | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6510202 | 6.5 | 5.2 | 5.0 | 17.20 | TT |
| 12 | Lê Văn | Thể | 19/02/2001 | Nam | Thạnh Phú, Bến Tre | | | 1 | 1.5 | 6510202 | 4.6 | 6.2 | 6.2 | 18.50 | TT |
| 13 | Phạm Chí | Thiện | 10/03/2001 | Nam | Giồng Trôm, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510202 | 6.8 | 6.9 | 8.0 | 22.70 | TT |
| 14 | Nguyễn Hoài | Thương | 25/05/2001 | Nam | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510202 | 7.7 | 8.1 | 6.9 | 23.70 | TT |
| 15 | Phạm Hồng | Vạn | 16/04/2001 | Nam | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6510202 | 6.1 | 6.5 | 4.3 | 17.40 | TT |
| 16 | Lê Văn | Vương | 28/04/2001 | Nam | Ba Tri, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510202 | 6.7 | 6.9 | 6.0 | 20.60 | TT |
| 17 | Trần Huỳnh | Tiền | 28/03/2001 | Nam | Bình Đại, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510202 | 6.6 | 5.7 | 5.6 | 18.90 | TT |

**Cộng ngành 6510202: 17 thí sinh**

*Bến Tre, ngày tháng năm 2019*

*NGƯỜI LẬP BIỂU*

**Phan Bá Vinh**

*CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH*

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

**Nguyễn Văn Huấn**

# DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6340114 Quản trị kinh doanh

*(Theo Quyết định số: /QĐ-CĐBT ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre*

| STT | Họ và tên | | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu | ĐT | Điemutđt | KV | Điemutkv | Ngành | ĐM1 | ĐM2 | ĐM3 | ĐTC | Trúng tuyển |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Huỳnh Phước | An | 19/08/1997 | Nam | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6340114 | 5.4 | 5.7 | 6.1 | 17.70 | TT |
| 2 | Văn Hoàng | Huy | 14/09/2001 | Nam | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6340114 | 5.7 | 6.5 | 5.9 | 18.60 | TT |
| 3 | Trương Văn | Lễ | 18/10/2001 | Nam | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6340114 | 8.1 | 6.5 | 7.4 | 22.50 | TT |
| 4 | Nguyễn Thị Cẩm | Nhung | 20/06/2001 | Nữ | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6340114 | 7.2 | 5.9 | 6.5 | 20.60 | TT |
| 5 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 02/03/2001 | Nữ | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6340114 | 6.8 | 8.5 | 6.9 | 22.70 | TT |
| 6 | Nguyễn Hoàng | Phi | 02/06/1995 | Nam | Bình Đại, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6340114 | 6.0 | 7.4 | 7.7 | 22.10 | TT |
| 7 | Nguyễn Tấn | Phát | 28/06/2001 | Nam | Giồng Trôm, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6340114 | 5.8 | 6.6 | 7.8 | 21.20 | TT |
| 8 | Phạm Huỳnh | Phúc | 07/01/2001 | Nam | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6340114 | 5.3 | 5.2 | 5.1 | 16.10 | TT |
| 9 | Tăng Thị Kim | Thi | 14/02/2001 | Nữ | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6340114 | 6.5 | 6.6 | 5.8 | 19.40 | TT |
| 10 | Nguyễn Ngọc | Trâm | 29/06/2001 | Nữ | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6340114 | 7.1 | 7.1 | 7.1 | 21.80 | TT |
| 11 | Tạ Thị Mai | Trinh | 27/04/2001 | Nữ | Chợ Lách, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6340114 | 6.9 | 6.5 | 5.7 | 20.10 | TT |

**Cộng ngành 6340301: 11 thí sinh**

*Bến Tre, ngày tháng năm 2019*

*NGƯỜI LẬP BIỂU*

**Phan Bá Vinh**

*CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH*

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

**Nguyễn Văn Huấn**

# DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6220206 Tiếng Anh

*(Theo Quyết định số: /QĐ-CĐBT ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre*

| STT | Họ và tên | | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu | ĐT | Diemutđt | KV | Diemutkv | Ngành | ĐM1 | ĐM2 | ĐM3 | ĐTC | Trúng tuyển |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Võ Thị Thanh | An | 23/05/2000 | Nữ | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6220206 | 7.4 | 8.1 | 7.0 | 23.00 | TT |
| 2 | Phạm Thị Huỳnh | Giao | 07/04/2001 | Nữ | Châu Thành, Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6220206 | 7.7 | 7.5 | 7.2 | 22.90 | TT |
| 3 | Lê Thị Cẩm | Nhung | 25/10/2001 | Nữ | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6220206 | 7.3 | 6.2 | 7.9 | 22.40 | TT |
| 4 | Lâm Gia Thái | Ngọc | 15/05/2000 | Nữ | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6220206 | 7.5 | 5.0 | 7.7 | 20.70 | TT |
| 5 | Phan Nguyễn Vân | Trang | 02/09/2001 | Nữ | Giồng Trôm, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6220206 | 8.0 | 8.5 | 6.7 | 24.20 | TT |
| 6 | Lê Tiến | Công | 17/11/2001 | Nam | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6220206 | 3.7 | 6.7 | 7.1 | 18.50 | TT |
| 7 | Nguyễn Minh | Long | 05/01/2001 | Nam | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6220206 | 7.5 | 8.4 | 7.0 | 23.40 | TT |
| 8 | Nguyễn Huỳnh | Nhi | 29/05/2001 | Nam | Mỏ Cày Bắc, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6220206 | 7.0 | 5.7 | 6.1 | 19.80 | TT |

**Cộng ngành 6220206: 08 thí sinh**

*Bến Tre, ngày tháng năm 2019*

*NGƯỜI LẬP BIỂU*

**Phan Bá Vinh**

*CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH*

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

**Nguyễn Văn Huấn**

# DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6480206 Tin học ứng dụng

*(Theo Quyết định số: /QĐ-CĐBT ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre*

| STT | Họ và tên | | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu | ĐT | Diemutdt | KV | Diemutkv | Ngành | ĐM1 | ĐM2 | ĐM3 | ĐTC | Trúng tuyển |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Thành | Đạt | 22/11/2000 | Nam | Chợ Lách, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6480206 | 5.7 | 5.8 | 6.0 | 18.50 | TT |
| 2 | Nguyễn Việt | Huy | 30/06/2001 | Nam | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6480206 | 7.6 | 7.3 | 6.9 | 22.80 | TT |
| 3 | Huỳnh Bảo | Khánh | 12/05/2000 | Nam | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6480206 | 5.8 | 5.6 | 4.0 | 16.40 | TT |
| 4 | Nguyễn Hoàng | Lâm | 07/07/2000 | Nam | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6480206 | 5.7 | 5.9 | 5.8 | 18.40 | TT |
| 5 | Trịnh Duy | Thanh | 16/09/1999 | Nam | Châu Thành, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6480206 | 6.3 | 5.6 | 6.7 | 19.60 | TT |
| 6 | Kiều Tấn | Huy | 26/11/2001 | Nam | Mỏ Cày Bắc, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6340114 | 5.0 | 5.2 | 5.0 | 16.20 | TT |

**Cộng ngành 6480206: 06 thí sinh**

*Bến Tre, ngày tháng năm 2019*

*NGƯỜI LẬP BIỂU*

**Phan Bá Vinh**

*CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH*

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

**Nguyễn Văn Huấn**

# DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6220103 Việt Nam học

*(Theo Quyết định số: /QĐ-CĐBT ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre*

| STT | Họ và tên | | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu | ĐT | Điemutđt | KV | Điemutkv | Ngành | ĐM1 | ĐM2 | ĐM3 | ĐTC | Trúng tuyển |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lê Hoàng | Hiệp | 24/08/2001 | Nam | Thành phố Bến Tre | | | 2 | 0.5 | 6220103 | 7.5 | 5.2 | 8.2 | 21.40 | TT |

**Cộng ngành 6220103: 01 thí sinh**

*Bến Tre, ngày tháng năm 2019*

*NGƯỜI LẬP BIỂU*

**Phan Bá Vinh**

*CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH*

**Nguyễn Văn Huấn**

# DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6510103 Công nghệ kỹ thuật xây dựng

*(Theo Quyết định số: /QĐ-CĐBT ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre*

| STT | Họ và tên | | Ngày sinh | Phái | Hộ khẩu | ĐT | Dienuutdt | KV | Dienuutkv | Ngành | ĐM1 | ĐM2 | ĐM3 | ĐTC | Trúng tuyển |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trần Hoàng | Thái | 10/05/2001 | Nam | Giồng Trôm, Bến Tre | | | 2NT | 1 | 6510303 | 5.3 | 5.7 | 6.1 | 18.10 | TT |

**Cộng ngành 6510103: 01 thí sinh**

*Bến Tre, ngày tháng năm 2019*

*NGƯỜI LẬP BIỂU*

**Phan Bá Vinh**

*CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH*

**Nguyễn Văn Huấn**